

Số: 99 /NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về phê chuẩn bổ sung quyết toán ngân sách địa phương năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Xét Tờ trình số 1470/TTr-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn bổ sung quyết toán ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn bổ sung quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2021, số tiền: 0,065 tỷ đồng (sáu mươi lăm triệu đồng) do tăng số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2021 sang niên độ ngân sách năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 82/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về việc điều chỉnh kế hoạch vốn vay lại năm 2022 của các địa phương, bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2021

Trong đó: tăng chi chuyển nguồn sang niên độ ngân sách năm 2022: 0,065 tỷ đồng - nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19 năm 2021 còn dư.

4. Kết dư NSDP năm 2021 (2-3)..... 32,5 tỷ đồng.

a) Ngân sách cấp tỉnh 0,4 tỷ đồng,

Trong đó: giảm 0,065 tỷ đồng so kết dư đã được phê chuẩn tại Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố..... 4,3 tỷ đồng.

c) Ngân sách xã, phường, thị trấn 27,8 tỷ đồng.

(Kèm theo các biểu mẫu số 48, 51, 52, 53, 54 điều chỉnh).

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất xử lý kết dư ngân sách cấp tỉnh theo quy định như sau: dành để chi trả nợ gốc và lãi các khoản vay.

Điều 2. Nghị quyết này bổ sung, điều chỉnh và là phần không tách rời Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X, Kỳ họp thứ 8 thông qua và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác ĐB-UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực IV;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Tâm

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 99 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán			So sánh	
			Số quyết toán tại NQ 70/NQ-HĐND	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Số quyết toán sau điều chỉnh	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2a	2b	2c	3=2c-1	4=2c/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.520.400	14.665.102	0	14.665.102	3.144.702	127,3%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.909.457	8.388.586	0	8.388.586	-520.871	94,2%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.610.943	2.413.595	0	2.413.595	-197.348	92,4%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.383.731	1.383.731	0	1.383.731	0	100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.227.212	1.029.864	0	1.029.864	-197.348	83,9%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		54.464	0	54.464		
IV	Thu kết dư		67.865	0	67.865	67.865	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.719.659	0	3.719.659	3.719.659	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả		8.228	0	8.228	8.228	
VII	Thu vay		12.706	0	12.706	12.706	
B	TỔNG CHI NSDP	11.544.800	14.632.583	65	14.632.648	3.076.310	126,7%
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.317.588	10.154.926	0	10.154.926	-174.200	98,4%
1	Chi đầu tư phát triển	3.439.850	3.769.686	0	3.769.686	329.836	109,6%
2	Chi thường xuyên	6.008.148	5.936.578	0	5.936.578	-71.570	98,8%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	569	0	569	-881	39,3%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	1.000	0	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	205.900	435.554	0	435.554	229.654	211,5%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240	0	0	0	-661.240	0,0%
7	Chi trả nợ gốc vay đầu tư CSHHT		11.538	0	11.538		
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.227.212	859.875	0	859.875	-367.337	70,1%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán			So sánh	
			Số quyết toán tại NQ 70/NQ-HDND	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Số quyết toán sau điều chỉnh	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2a	2b	2c	3=2c-1	4=2c/1
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	10.563	0	10.563	10.563	
a	Vốn đầu tư phát triển		2.599	0	2.599	2.599	
b	Vốn sự nghiệp		7.963	0	7.963	7.963	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.227.212	849.312	0	849.312	-377.900	69,2%
2.1	Vốn đầu tư phát triển	1.114.420	651.064	0	651.064	-463.356	58,4%
a	Đầu tư các DA từ nguồn vốn nước ngoài	406.845	123.396	0	123.396	-283.449	30,3%
b	Đầu tư các DA từ nguồn vốn trong nước	707.575	527.668	0	527.668	-179.907	74,6%
2.2	Vốn sự nghiệp	112.792	198.248	0	198.248	85.456	175,8%
a	Vốn nước ngoài	430	150	0	150	-280	34,9%
b	Vốn trong nước	112.362	198.098	0	198.098	85.736	176,3%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.603.455	65	3.603.520	3.603.520	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		14.327	0	14.327	14.327	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-24.400	32.519	-65	32.454	56.854	-133,0%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	13.160	13.538	0	13.538	378	102,9%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	13.160	13.538	0	13.538	378	102,9%
1	Bội thu NSDP			0			
2	Tăng thu, tiết kiệm chi	9.810	10.188	0	10.188	378	103,9%
3	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.350	1.350	0	1.350	0	100,0%
4	Nguồn DT chi XD CB đầu năm (Nguồn Xổ số kiến thiết)			0			
5	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.000	2.000	0	2.000	0	100,0%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	24.400	12.706	0	12.706	-11.694	52,1%
I	Vay để bù đắp bội chi	24.400	12.706	0	12.706	-11.694	52,1%
II	Vay để trả nợ gốc			0			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	98.380	39.259	0	39.259	-59.121	39,9%



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 99 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán			So sánh (%)
			Số quyết toán tại NQ 70/NQ-HĐND	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Quyết toán sau điều chỉnh	
A	B	1	2a	2b	2c	3=2c/1
	TỔNG CHI (A+B+C)	11.544.800	14.618.256	65	14.618.321	126,6%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.317.588	10.154.926	0	10.154.926	98,4%
I	Chi đầu tư phát triển	3.439.850	3.769.686	0	3.769.686	109,6%
I	Chi đầu tư XD CB	3.257.930	3.647.006	0	3.647.006	111,9%
*	Chi XD CB theo nguồn	3.257.930	3.647.006	0	3.647.006	111,9%
a	Chi từ nguồn NSDP	656.410	1.194.515	0	1.194.515	182,0%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	867.120	376.373	0	376.373	43,4%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.710.000	2.059.826	0	2.059.826	120,5%
d	Chi từ nguồn bồi chi NSDP	24.400	16.256	0	16.256	66,6%
e	Nguồn TP Hà Nội hỗ trợ (Nguồn năm 2020 chuyển sang)		36	0	36	
**	Chi XD CB theo lĩnh vực	3.257.930	3.647.006	0	3.647.006	111,9%
	Quốc phòng	41.500	59.463	0	59.463	143,3%
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	53.900	66.392	0	66.392	123,2%
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	40.500	334.096	0	334.096	824,9%
	Khoa học và công nghệ	0	0	0	0	
	Y tế, dân số và gia đình	71.500	69.209	0	69.209	96,8%
	Văn hóa thông tin	22.450	159.081	0	159.081	708,6%
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	42	0	42	
	Thể dục thể thao	25.000	11.197	0	11.197	44,8%
	Bảo vệ môi trường	85.000	104.659	0	104.659	123,1%
	Các hoạt động kinh tế	924.500	2.663.886	0	2.663.886	288,1%
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	20.700	169.931	0	169.931	820,9%
	Bảo đảm xã hội	6.000	9.051	0	9.051	150,8%

S t	Nội dung	Dự toán	Quyết toán			So sánh (%)
			Số quyết toán tại NQ 70/NQ- HDND	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Quyết toán sau điều chỉnh	
			2a	2b	2c	3=2c/1
A	B	1				
	Các nhiệm vụ chi khác	1.966.880	0	0	0	0,0%
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	171.920	84.880	0	84.880	49,4%
3	Chi đầu tư phát triển khác	10.000	37.800	0	37.800	378,0%
II	Chi thường xuyên	6.008.148	5.936.578	0	5.936.578	98,8%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	878.795	702.372	0	702.372	79,9%
a	Sự nghiệp nông nghiệp	69.700	29.178	0	29.178	41,9%
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	47.750	41.247	0	41.247	86,4%
c	Sự nghiệp thủy lợi	86.340	102.239	0	102.239	118,4%
d	Sự nghiệp Giao thông	240.275	291.152	0	291.152	121,2%
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	181.140	179.503	0	179.503	99,1%
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	253.590	59.054	0	59.054	23,3%
2	Sự nghiệp môi trường	131.770	106.042	0	106.042	80,5%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.315.300	2.156.398	0	2.156.398	93,1%
a	Sự nghiệp Giáo dục	2.169.560	2.108.929	0	2.108.929	97,2%
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	145.740	47.469	0	47.469	32,6%
4	Chi sự nghiệp Y tế	464.190	443.836	0	443.836	95,6%
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	110.880	92.162	0	92.162	83,1%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	60.000	52.551	0	52.551	87,6%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.900	20.833	0	20.833	61,5%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	42.140	29.061	0	29.061	69,0%
9	Chi đảm bảo xã hội	346.350	848.427	0	848.427	245,0%
10	Chi quản lý hành chính	1.112.490	1.007.455	0	1.007.455	90,6%
a	Quản lý nhà nước	797.940	660.586	0	660.586	82,8%
b	Đảng	177.770	186.315	0	186.315	104,8%
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	91.640	122.930	0	122.930	134,1%
d	Hội quần chúng	45.140	37.624	0	37.624	83,3%
11	Chi An ninh quốc phòng	355.550	464.187	0	464.187	130,6%
a	An ninh	119.250	205.585	0	205.585	172,4%
b	Quốc phòng	236.300	258.602	0	258.602	109,4%
12	Chi khác ngân sách	156.783	13.254	0	13.254	8,5%

S t	Nội dung	Dự toán	Quyết toán			So sánh (%)
			Số quyết toán tại NQ 70/NQ- HĐND	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Quyết toán sau điều chỉnh	
			2a	2b	2c	3=2c/1
A		1				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	569	0	569	39,3%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000	0	1.000	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	205.900	435.554	0	435.554	211,5%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240	0	0	0	0,0%
VII	Chi trả nợ gốc lãi vay đầu tư CSHT	0	11.538	0	11.538	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.227.212	859.875	0	859.875	70,1%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	10.563	0	10.563	
a	Vốn đầu tư phát triển	0	2.599	0	2.599	
b	Vốn sự nghiệp	0	7.963	0	7.963	
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0	3	0	3	
a	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0	0	
b	Vốn sự nghiệp	0	0	0	0	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0	10.560	0	10.560	
a	Vốn đầu tư phát triển	0	2.597	0	2.597	
b	Vốn sự nghiệp	0	7.963	0	7.963	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.227.212	849.312	0	849.312	69,2%
II.1	Chi đầu tư phát triển	1.114.420	651.064	0	651.064	58,4%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	406.845	123.396	0	123.396	30,3%
-	Lĩnh vực Sự nghiệp bảo vệ môi trường	361.618	115.112	0	115.112	31,8%
-	Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế	45.227	8.284	0	8.284	18,3%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	707.575	527.668	0	527.668	74,6%
2.1	Nguồn NSTW		393.173	0	393.173	
-	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		5.895	0	5.895	
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng		33.417	0	33.417	
-	Các dự án đầu tư khác		353.862	0	353.862	
2.2	Nguồn DP NSTW		134.495	0	134.495	
II.2	Chi thường xuyên	112.792	198.248	0	198.248	175,8%
1	Vốn ngoài nước	430	150	0	150	34,9%
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	430	150	0	150	34,9%

St	Nội dung	Dự toán	Quyết toán			So sánh (%)
			Số quyết toán tại NQ 70/NQ-HĐND	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Quyết toán sau điều chỉnh	
			2a	2b	2c	3=2c/1
A	B	1				
2	Vốn trong nước	112.362	198.098	0	198.098	176,3%
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	112.362	185.874	0	185.874	165,4%
2.1.1	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	0	739	0	739	
2.1.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	43.079	41.267	0	41.267	95,8%
2.1.3	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	2.607	363	0	363	13,9%
2.1.4	Hỗ trợ KP phòng chống dịch bệnh Covid - 19	0	53.107	0	53.107	
2.1.5	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	50.436	50.071	0	50.071	99,3%
2.1.6	Kinh phí thực hiện chỉnh sách thời việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	0	36	0	36	
2.1.7	Kinh phí thực hiện di dời 183 hộ dân đang sống ven hồ dầu tiếng thuộc ấp Tà Doi, xã Tân Thành (KP thực hiện Đề án trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam)	0	84	0	84	
2.1.8	KP thực hiện nâng cấp đô thị	7.000	6.999	0	6.999	100,0%
2.1.9	Kinh phí hỗ trợ an ninh - quốc phòng	9.240	8.225	0	8.225	89,0%
2.1.10	Hỗ trợ KP tiêu hủy dịch tả lợn Châu Phi	0	5.319	0	5.319	
2.1.11	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	0	19.664	0	19.664	
2.2	Chi các chương trình mục tiêu	0	12.223	0	12.223	
a	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững		5.900	0	5.900	
b	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		837	0	837	
c	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ		5.486	0	5.486	
C	CHI CHUYÊN NGUYÊN		3.603.455	65	3.603.520	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 99 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

S t	Nội dung	Dự toán	Quyết toán			So sánh	
			Số quyết toán tại NQ 70/NQ- HĐND	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Quyết toán sau điều chỉnh	Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2a	2b	2c	3=2c-1	4=2c/1
	TỔNG CHI NSDP	8.711.158	10.322.720	65	10.322.786	1.611.628	118,5%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.583.538	3.568.937	0	3.568.937	1.985.399	225,4%
I	Chi bổ sung cân đối	1.354.218	1.354.218	0	1.354.218	0	100,0%
II	Chi bổ sung có mục tiêu	229.320	2.214.719	0	2.214.719	1.985.399	965,8%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.127.620	4.774.079	0	4.774.079	-2.353.541	67,0%
I	Chi đầu tư phát triển	3.836.520	2.441.661	0	2.441.661	-1.394.859	63,6%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.760.920	2.414.320	0	2.414.320	-1.346.600	64,2%
*	Chi XD CB theo nguồn	3.760.920	2.414.320	0	2.414.320	-1.346.600	64,2%
1.1	Nguồn cân đối NSDP	2.646.500	1.775.959	0	1.775.959	-870.541	67,1%
a	Chi từ nguồn NSDP	470.000	904.453	0	904.453	434.453	192,4%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	442.100	3.441	0	3.441	-438.659	0,8%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.710.000	851.773	0	851.773	-858.227	49,8%
d	Chi từ nguồn bồi chi NSDP	24.400	16.256	0	16.256	-8.144	66,6%
e	Nguồn TP Hà Nội hỗ trợ (Nguồn năm 2020 chuyển sang)		36	0	36	36	
1.2	Nguồn NSTW BSCMT	1.114.420	638.361	0	638.361	-476.059	57,3%
a	Nguồn NSTW BSCMT - vốn trong nước	707.575	514.966	0	514.966	-192.609	72,8%
b	Nguồn NSTW BSCMT - vốn CTMTQG			0			
c	Nguồn NSTW BSCMT - vốn nước ngoài	406.845	123.396	0	123.396	-283.449	30,3%
**	Chi XD CB theo lĩnh vực	3.760.920	2.414.320	0	2.414.320	-1.346.600	64,2%
1.1	Quốc phòng		76.569	0	76.569		
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội		41.222	0	41.222		
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		46.057	0	46.057		
1.4	Khoa học và công nghệ		0	0	0		
1.5	Y tế, dân số và gia đình		61.976	0	61.976		

S t	Nội dung	Dự toán	Quyết toán			So sánh	
			Số quyết toán tại NQ 70/NQ- HĐND	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Quyết toán sau điều chỉnh	Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2a	2b	2c	3=2c-1	4=2c/1
1.6	Văn hóa thông tin		36.490	0	36.490		
1.7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn		37	0	37		
1.8	Thể dục thể thao		20	0	20		
1.9	Bảo vệ môi trường		195.230	0	195.230		
1.10	Các hoạt động kinh tế		1.904.017	0	1.904.017		
1.11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		40.452	0	40.452		
1.12	Bảo đảm xã hội		12.250	0	12.250		
1.13	Các nhiệm vụ chi khác		0	0	0		
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	70.600	2.341	0	2.341	-68.259	3,3%
3	Chi đầu tư phát triển khác	5.000	25.000	0	25.000	20.000	500,0%
II	Chi thường xuyên	2.653.420	2.034.060	0	2.034.060	-619.360	76,7%
II.1	Nguồn cân đối NSDP	2.563.743	1.922.130	0	1.922.130	-641.613	75,0%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	589.130	485.500	0	485.500	-103.630	82,4%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	40.580	27.652	0	27.652	-12.928	68,1%
3	Chi quốc phòng	86.000	80.577	0	80.577	-5.423	93,7%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	37.000	102.318	0	102.318	65.318	276,5%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	443.990	417.093	0	417.093	-26.897	93,9%
6	Chi văn hóa thông tin	76.910	57.662	0	57.662	-19.248	75,0%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	50.640	48.625	0	48.625	-2.015	96,0%
8	Chi thể dục thể thao	24.500	15.167	0	15.167	-9.333	61,9%
9	Chi bảo vệ môi trường	42.310	12.805	0	12.805	-29.505	30,3%
10	Chi các hoạt động kinh tế	518.310	292.563	0	292.563	-225.747	56,4%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	344.290	273.147	0	273.147	-71.143	79,3%
12	Chi bảo đảm xã hội	176.000	102.193	0	102.193	-73.807	58,1%
13	Chi thường xuyên khác	134.083	6.829	0	6.829	-127.254	5,1%
II.2	Nguồn NSTW BSCMT	89.677	111.930	0	111.930	22.253	124,8%
II.2.1	Vốn nước ngoài	430	150	0	150	-280	34,9%
1	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	430	150	0	150	-280	34,9%
II.2.2	KP sự nghiệp thực hiện CTMTQG		5.680	0	5.680	5.680	

S t	Nội dung	Dự toán	Quyết toán			So sánh	
			Số quyết toán tại NQ 70/NQ- HĐND	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)	Quyết toán sau điều chỉnh	Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2a	2b	2c	3=2c-1	4=2c/1
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững			0		0	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới		5.680	0	5.680	5.680	
II.2.3	KP sư nghiệp thực hiện CTMT		11.386	0	11.386	11.386	
1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững		5.900	0	5.900	5.900	
2	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ		5.486	0	5.486	5.486	
II.2.4	KP sư nghiệp thực hiện một số nhiệm vụ	89.247	94.714	0	94.714	5.467	106,1%
1	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính		739	0	739	739	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	36.204	35.130	0	35.130	-1.074	97,0%
3	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	2.607	363	0	363	-2.244	13,9%
4	Hỗ trợ KP phòng chống dịch bệnh Covid - 19		1.786	0	1.786	1.786	
5	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	50.436	50.071	0	50.071	-365	99,3%
6	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026		6.626	0	6.626	6.626	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	569	0	569	-881	39,3%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000	0	1.000	0	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	121.710	285.251	0	285.251	163.541	234,4%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	513.520	0	0	0	-513.520	0,0%
VII	Chi trả nợ gốc vay đầu tư CSHH		11.538	0	11.538	11.538	
a	Chi trả nợ từ nguồn kết dư		1.350	0	1.350	1.350	
b	Chi trả nợ từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020		10.188	0	10.188	10.188	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		1.973.604	65	1.973.669	1.973.669	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		6.100	0	6.100	6.100	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách tỉnh)

(Kèm theo Nghị quyết số 99 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán			Số quyết toán tại NQ 70/NQ-HĐND			Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)			Quyết toán sau điều chỉnh			So sánh Quyết toán/Dự toán (%)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4a	4b	4c	5a	5b	5c	6a	6b	6c	7=6a/1	8=6b/2	9=6c/3
	TỔNG CHI (A+B+C+D)	11.544.800	7.127.620	4.417.180	14.632.583	6.753.783	7.878.800	65	65	0	14.632.648	6.753.848	7.878.800	126,7%	94,8%	178,4%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.317.588	5.923.523	4.394.065	10.154.926	4.023.789	6.131.138	0	0	0	10.154.926	4.023.789	6.131.138	98,4%	67,9%	139,5%
I	Chi đầu tư phát triển	3.439.850	2.722.100	717.750	3.769.686	1.803.300	1.966.386	0	0	0	3.769.686	1.803.300	1.966.386	109,6%	66,2%	274,0%
I	Chi đầu tư XDCB	3.257.930	2.646.500	611.430	3.647.006	1.775.959	1.871.047	0	0	0	3.647.006	1.775.959	1.871.047	111,9%	67,1%	306,0%
*	Chi XDCB theo nguồn	3.257.930	2.646.500	611.430	3.647.006	1.775.959	1.871.047	0	0	0	3.647.006	1.775.959	1.871.047	111,9%	67,1%	306,0%
a	Chi từ nguồn NSDP	656.410	470.000	186.410	1.194.515	904.453	290.063	0	0	0	1.194.515	904.453	290.063	182,0%	192,4%	155,6%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	867.120	442.100	425.020	376.373	3.441	372.932	0	0	0	376.373	3.441	372.932	43,4%	0,8%	87,7%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.710.000	1.710.000		2.059.826	851.773	1.208.052	0	0	0	2.059.826	851.773	1.208.052	120,5%	49,8%	
d	Chi từ nguồn bồi chi NSDP	24.400	24.400		16.256	16.256		0	0	0	16.256	16.256		66,6%	66,6%	
e	Nguồn TP Hà Nội hỗ trợ (Nguồn năm 2020 chuyển sang)				36	36		0	0	0	36	36				
**	Chi XDCB theo lĩnh vực	3.257.930	2.646.500	611.430	3.647.006	1.775.959	1.871.047	0	0	0	3.647.006	1.775.959	1.871.047	111,9%	67,1%	306,0%
	Quốc phòng	41.500	41.500		59.463	36.750	22.713	0	0	0	59.463	36.750	22.713	143,3%	88,6%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	53.900	53.900		66.392	41.222	25.170	0	0	0	66.392	41.222	25.170	123,2%	76,5%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	40.500	40.500		334.096	46.057	288.039	0	0	0	334.096	46.057	288.039	824,9%	113,7%	
	Khoa học và công nghệ	0			0			0	0	0	0					
	Y tế, dân số và gia đình	71.500	71.500		69.209	61.976	7.233	0	0	0	69.209	61.976	7.233	96,8%	86,7%	
	Văn hóa thông tin	22.450	22.450		159.081	36.490	122.590	0	0	0	159.081	36.490	122.590	708,6%	162,5%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0			42	37	4	0	0	0	42	37	4			
	Thể dục thể thao	25.000	25.000		11.197	20	11.177	0	0	0	11.197	20	11.177	44,8%	0,1%	
	Bảo vệ môi trường	85.000	85.000		104.659	80.117	24.542	0	0	0	104.659	80.117	24.542	123,1%	94,3%	
	Các hoạt động kinh tế	924.500	924.500		2.663.886	1.426.482	1.237.404	0	0	0	2.663.886	1.426.482	1.237.404	288,1%	154,3%	
	Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	20.700	20.700		169.931	40.452	129.479	0	0	0	169.931	40.452	129.479	820,9%	195,4%	
	Bảo đảm xã hội	6.000	6.000		9.051	6.354	2.696	0	0	0	9.051	6.354	2.696	150,8%	105,9%	
	Các nhiệm vụ chi khác	1.966.880	1.355.450	611.430	0			0	0	0	0					
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	171.920	70.600	101.320	84.880	2.341	82.539	0	0	0	84.880	2.341	82.539	49,4%	3,3%	81,5%
3	Chi đầu tư phát triển khác	10.000	5.000	5.000	37.800	25.000	12.800	0	0	0	37.800	25.000	12.800	378,0%	500,0%	256,0%
II	Chi thường xuyên	6.008.148	2.563.743	3.444.405	5.936.578	1.922.130	4.014.448	0	0	0	5.936.578	1.922.130	4.014.448	98,8%	75,0%	116,5%
I	Chi sự nghiệp kinh tế	878.795	518.310	360.485	702.372	292.563	409.809	0	0	0	702.372	292.563	409.809	79,9%	56,4%	113,7%



S t	Nội dung	Dự toán			Số quyết toán tại NO 70/NO-HĐND			Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)			Quyết toán sau điều chỉnh			So sánh Quyết toán/Dự toán (%)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1-2+3	2	3	4a	4b	4c	5a	5b	5c	6a	6b	6c	7=a/1	8=b/2	9=c/3
a	Sự nghiệp nông nghiệp	69.700	46.050	23.650	29.178	25.675	3.503	0	0	0	29.178	25.675	3.503	41,9%	55,8%	14,8%
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	47.750	47.180	570	41.247	39.802	1.445	0	0	0	41.247	39.802	1.445	86,4%	84,4%	23,4,4%
c	Sự nghiệp thủy lợi	86.340	86.340		102.239	88.891	13.348	0	0	0	102.239	88.891	13.348	118,4%	103,0%	293,5%
d	Sự nghiệp Giao thông	240.275	175.040	65.235	291.152	99.706	191.446	0	0	0	291.152	99.706	191.446	121,2%	57,0%	293,5%
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	181.140	91.000	90.140	179.503	10.753	168.750	0	0	0	179.503	10.753	168.750	99,1%	11,8%	187,2%
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	253.590	72.700	180.890	59.054	27.736	31.318	0	0	0	59.054	27.736	31.318	23,3%	38,2%	17,3%
2	Sự nghiệp môi trường	131.770	42.310	89.460	106.042	12.805	93.237	0	0	0	106.042	12.805	93.237	80,5%	30,3%	104,2%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.315.300	589.130	1.726.170	2.156.398	485.500	1.670.899	0	0	0	2.156.398	485.500	1.670.899	93,1%	82,4%	96,8%
a	Sự nghiệp Giáo dục	2.169.560	454.130	1.715.430	2.108.929	442.825	1.666.104	0	0	0	2.108.929	442.825	1.666.104	97,2%	97,5%	97,1%
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	145.740	135.000	10.740	47.469	42.674	4.795	0	0	0	47.469	42.674	4.795	32,6%	31,6%	44,6%
4	Chi sự nghiệp Y tế	464.190	443.990	20.200	443.836	417.093	26.742	0	0	0	443.836	417.093	26.742	95,6%	93,9%	132,4%
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	110.880	76.910	33.970	92.162	57.662	34.501	0	0	0	92.162	57.662	34.501	83,1%	75,0%	101,6%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	60.000	50.640	9.360	52.551	48.625	3.926	0	0	0	52.551	48.625	3.926	87,6%	96,0%	41,9%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.900	24.500	9.400	20.833	15.167	5.666	0	0	0	20.833	15.167	5.666	61,5%	61,9%	60,3%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	42.140	40.580	1.560	29.061	27.652	1.409	0	0	0	29.061	27.652	1.409	69,0%	68,1%	90,3%
9	Chi đảm bảo xã hội	346.350	176.000	170.350	848.427	102.193	746.235	0	0	0	848.427	102.193	746.235	245,0%	58,1%	438,1%
10	Chi quản lý hành chính	1.112.490	344.290	768.200	1.007.455	273.147	734.308	0	0	0	1.007.455	273.147	734.308	90,6%	79,3%	95,6%
a	Quản lý nhà nước	797.940	256.420	541.520	660.586	195.157	465.429	0	0	0	660.586	195.157	465.429	82,8%	76,1%	85,9%
b	Đảng	177.770	54.200	123.570	186.315	49.658	136.658	0	0	0	186.315	49.658	136.658	104,8%	91,6%	110,6%
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	91.640	19.190	72.450	122.930	16.600	106.331	0	0	0	122.930	16.600	106.331	134,1%	86,5%	146,8%
d	Hội quần chúng	45.140	14.480	30.660	37.624	11.733	25.891	0	0	0	37.624	11.733	25.891	83,3%	81,0%	84,4%
11	Chi An ninh quốc phòng	355.550	123.000	232.550	464.187	182.895	281.292	0	0	0	464.187	182.895	281.292	130,6%	148,7%	121,0%
a	An ninh	119.250	37.000	82.250	205.585	102.318	103.267	0	0	0	205.585	102.318	103.267	172,4%	276,5%	125,6%
b	Quốc phòng	236.300	86.000	150.300	258.602	80.577	178.025	0	0	0	258.602	80.577	178.025	109,4%	93,7%	118,4%
12	Chi khác ngân sách	156.783	134.083	22.700	13.254	6.829	6.425	0	0	0	13.254	6.829	6.425	8,5%	5,1%	28,3%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	1.450		569	569		0	0	0	569	569		39,3%	39,3%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000		1.000	1.000		0	0	0	1.000	1.000		100,0%	100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	205.900	121.710	84.190	435.554	285.251	150.303	0	0	0	435.554	285.251	150.303	211,5%	234,4%	178,5%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240	513.520	147.720	0			0	0	0	0			0,0%		0,0%
VII	Chi trả nợ gốc các khoản vay đầu tư CSHT	0	0	0	11.538	11.538	0	0	0	0	11.538	11.538	0			
1	Chi trả nợ từ nguồn kết dư	0			1.350	1.350		0	0	0	1.350	1.350				



S t	Nội dung	Dự toán			Số quyết toán tại NQ 70/NQ-HĐND					Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)					Quyết toán sau điều chỉnh			So sánh Quyết toán/Dự toán (%)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	
A	B	1=2+3	2	3	4a	4b	4c	5a	5b	5c	6a	6b	6c	7=6a/1	8=6b/2	9=6c/3				
2	Chi trả nợ từ nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020	0			10.188	10.188		0	0	0	10.188	10.188								
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.227.212	1.204.097	23.115	859.875	750.291	109.584	0	0	0	859.875	750.291	109.584	70,1%	62,3%	474,1%				
B.1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	10.563	5.680	4.883	0	0	0	10.563	5.680	4.883							
a	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0	2.599	0	2.599	0	0	0	2.599	0	2.599							
b	Vốn sự nghiệp	0	0	0	7.963	5.680	2.284	0	0	0	7.963	5.680	2.284							
I	Chương trình Giảm nghèo bền vững	0	0	0	3	0	3	0	0	0	3	0	3							
1	Vốn đầu tư phát triển	0	0		3		3	0	0	0	3		3							
2	Vốn sự nghiệp	0	0		0		0	0	0	0	0		0							
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	10.560	5.680	4.880	0	0	0	10.560	5.680	4.880							
I	Vốn đầu tư phát triển	0			2.597	5.680	2.597	0	0	0	2.597		2.597							
2	Vốn sự nghiệp	0			7.963	5.680	2.284	0	0	0	7.963	5.680	2.284							
B.2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.227.212	1.204.097	23.115	849.312	744.611	104.701	0	0	0	849.312	744.611	104.701	69,2%	61,8%	453,0%				
I	Chi đầu tư phát triển	1.114.420	1.114.420	0	651.064	638.361	12.703	0	0	0	651.064	638.361	12.703	58,4%	57,3%					
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	406.845	406.845		123.396	123.396		0	0	0	123.396	123.396		30,3%	30,3%					
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	707.575	707.575	0	527.668	514.966	12.703	0	0	0	527.668	514.966	12.703	74,6%	72,8%					
-	Nguồn NSTW				393.173	381.100	12.074	0	0	0	393.173	381.100	12.074							
+	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				5.895	5.895		0	0	0	5.895	5.895								
+	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng				33.417	33.417		0	0	0	33.417	33.417								
+	Các dự án đầu tư khác				353.862	341.788	12.074	0	0	0	353.862	341.788	12.074							
-	Nguồn DP NSTW				134.495	133.866	629	0	0	0	134.495	133.866	629							
II	Chi thường xuyên	112.792	89.677	23.115	198.248	106.250	91.998	0	0	0	198.248	106.250	91.998	175,8%	118,5%	398,0%				
II.1	Vốn ngoài nước	430	430	0	150	150	0	0	0	0	150	150	0	34,9%	34,9%					
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Chỉ thu - ghi chi)	430	430		150	150		0	0	0	150	150		34,9%	34,9%					
II.2	Vốn trong nước	112.362	89.247	23.115	198.098	106.100	91.998	0	0	0	198.098	106.100	91.998	176,3%	118,9%	398,0%				
I	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	112.362	89.247	23.115	185.874	94.714	91.161	0	0	0	185.874	94.714	91.161	165,4%	106,1%	394,4%				
1.1	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	0			739	739		0	0	0	739	739								

S t	Nội dung	Dự toán			Số quyết toán tại NO/NO-HĐND			Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)			Quyết toán sau điều chỉnh			So sánh Quyết toán/Dự toán (%)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4a	4b	4c	5a	5b	5c	6a	6b	6c	7=6a/1	8=6b/2	9=6c/3
1.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	43.079	36.204	6.875	41.267	35.130	6.137	0	0	0	41.267	35.130	6.137	95,89%	97,0%	89,3%
1.3	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	2.607	2.607		363	363		0	0	0	363	363		13,9%	13,9%	
1.4	Hỗ trợ KP phòng chống dịch bệnh Covid-19	0			53.107	1.786	51.321	0	0	0	53.107	1.786	51.321			
1.5	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	50.436	50.436		50.071	50.071		0	0	0	50.071	50.071		99,3%	99,3%	
1.6	Kinh phí thực hiện chỉnh sách thời việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	0			36		36	0	0	0	36		36			
1.7	Kinh phí thực hiện di dời 183 hộ dân đang sống ven hồ đầu tiếng thuộc ấp Tà Dơi, xã Tân Thành (KP thực hiện Đẻ an trợ giúp người dân di cư tự do từ Campuchia về Việt Nam)	0			84		84	0	0	0	84		84			
1.8	KP thực hiện nâng cấp đò thị	7.000		7.000	6.999		6.999	0	0	0	6.999		6.999	100,0%		100,0%
1.9	Kinh phí hỗ trợ an ninh - quốc phòng	9.240		9.240	8.225		8.225	0	0	0	8.225		8.225	89,0%		89,0%
1.10	Hỗ trợ KP tiêu hủy dịch tả lợn Châu Phi	0			5.319		5.319	0	0	0	5.319		5.319			
1.11	KP bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	0			19.664	6.626	13.038	0	0	0	19.664	6.626	13.038			
2	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	12.223	11.386	837	0	0	0	12.223	11.386	837			
2.1	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	0			5.900	5.900		0	0	0	5.900	5.900				
2.2	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	0			837		837	0	0	0	837		837			
2.3	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	0			5.486	5.486		0	0	0	5.486	5.486				
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			3.603.455	1.973.604	1.629.851	65	65	0	3.603.520	1.973.669	1.629.851			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	0	14.327	6.100	8.228	0	0	0	14.327	6.100	8.228			
I	Chi ngân sách tỉnh	0			6.100	6.100		0	0	0	6.100	6.100				
II	Chi ngân sách huyện	0			7.500		7.500	0	0	0	7.500		7.500			
III	Chi ngân sách xã	0			728		728	0	0	0	728		728			



Mẫu biểu số 54
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO
LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 99 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán (1)														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	5.940.605	1.347.630	2.619.558	1.450	1.000	10.635	0	10.635	1.325.102	1.192.420	132.682	635.230	0
A	TÌNH QUẢN LÝ	5.711.285	1.347.630	2.413.353	1.450	1.000	10.635	0	10.635	1.301.987	1.192.420	109.567	635.230	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.073.605	1.347.630	2.413.353	0	0	10.635	0	10.635	1.301.987	1.192.420	109.567	0	0
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	14.544	1.010	12.224			0			1.310		1.310		
2	Văn phòng UBND tỉnh	18.283		18.283			0			0				
3	Sở Ngoại vụ	3.600		3.221			0			380		380		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	169.429	501	84.078			1.450		1.450	83.400	77.500	5.900		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	24.214	18.470	5.744			0			0				
6	Sở Tư pháp	9.425		9.425			0			0				
7	Sở Công thương	11.061		11.021			40		40	0				
8	Sở Khoa học và Công nghệ	16.505		16.505			0			0				
9	Sở Tài chính	9.445		9.445			0			0				
10	Sở Xây dựng	12.542		12.542			0			0				
11	Sở Giao thông Vận tải	185.402	7.712	126.879			0			50.811		50.811		

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	439.018	778	433.290			4.950		4.950	0				
13	Sở Y tế	683.015	8.656	674.359			0			0				
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	100.170	155	97.990			25		25	2.000		2.000		
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	67.422	2.813	63.499			30		30	1.081		1.081		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	96.654	12.945	38.477			5		5	45.227	45.227			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	101.463	72.900	25.164			3.175		3.175	224		224		
18	Sở Nội vụ	48.354	70	45.138			20		20	3.126		3.126		
19	Thanh tra tỉnh	6.459		6.459			0			0				
20	Đài Phát thanh truyền hình	54.607	70	53.847			100		100	590		590		
21	Liên minh Hợp tác xã	3.140		2.490			650		650	0				
22	Văn phòng Tỉnh ủy - 509	77.251	80	77.121			50		50	0				
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh	5.842		5.136			0			706		706		
24	Tỉnh đoàn	8.977	1.814	7.048			0			115		115		
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.125		3.111			0			14		14		
26	Hội Nông dân tỉnh	3.447		3.404			0			43		43		
27	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	1.963		1.957			0			6		6		
28	Liên đoàn lao động tỉnh	205		205			0			0				
29	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	1.111		1.111			0			0				
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	458		458			0			0				
31	Hội Văn học Nghệ thuật	1.878		1.878			0			0				
32	Hội Nhà báo tỉnh	619		619			0			0				
33	Hội Luật gia tỉnh	484		484			0			0				
34	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	3.068	1.350	1.718			0			0				

Dự toán (1)													
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
35	Hội Người Cao tuổi	382		382			0			0			
36	Hội Người mù	0					0			0			
37	Hội Đồng y	1.031		1.031			0			0			
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	473		473			0			0			
39	Hội Cựu Thanh niên xung phong	413		413			0			0			
40	Hội Khuyến học	490		490			0			0			
41	Chi cục Quản lý thị trường	235		235			0			0			
42	Công an tỉnh	195.933	54.515	107.196			100		100	34.122		34.122	
43	Trại Gian Cây Cây	370		370			0			0			
44	BCH Quân sự tỉnh	100.490	21.079	77.452			40		40	1.919		1.919	
45	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	78.733	26.690	21.935			0			30.109	30.000	109	
46	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	162		162			0			0			
47	Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh	3.200	3.000	200			0			0			
48	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh - 1054202	377		377			0			0			
49	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh - 1054232	626		626			0			0			
50	KBNN tỉnh Tây Ninh - 1055398	147		147			0			0			
51	Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh - 1058732	229		229			0			0			
52	BHXXH tỉnh Tây Ninh	168.187		168.187			0			0			
53	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	1.150		1.150			0			0			

Dự toán (1)														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5+6 +9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
54	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tây Ninh	9		9			0			0				
55	Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh Tây Ninh - 3000425	25.000	25.000				0			0				
56	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh + Báo Tây Ninh - 3004564	4		4			0			0				
57	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh - 3010016	60		60			0			0				
58	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa - 3005671	2.722		2.722			0			0				
59	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh - 3012463	81.729		81.729			0			0				
60	BQL các Khu DTLS Cách mạng miền Nam	10.438		10.438			0			0				
61	Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh	10.749		10.749			0			0				
62	Ban An toàn giao thông	1.188					0			1.188		1.188		
63	BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	23.410		23.410			0			0				
64	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	26.691		21.195			0			5.495		5.495		
65	BQL Khu kinh tế tỉnh	28.449	17.531	10.918			0			0				
66	BQL Khu Du lịch Quốc gia núi Bà Đen	14.563	1.562	13.001			0			0				
67	BQL DA ĐTXD chuyên ngành NN&PTNT	36.501	34.541	1.960			0			0				

Dự toán (1)														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
68	BQL DA xây dựng chuyên ngành giao thông	1.131.452	467.168	28			0			664.256	664.256			
69	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh	57		57			0			0				
70	Quỹ Phát triển đất tỉnh	2.341	2.341				0			0				
71	BQL ĐTXD tỉnh	220.413	220.391	22			0			0				
72	BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê Kông mở rộng	570		140			0			430		430		
73	Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS)	328.000	31.000				0			297.000	297.000			
74	Công ty Cổ phần Đường Kiểm Tây Ninh	748		748			0			0				
75	Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Tây Ninh	500		500			0			0				
76	Ban quản lý dự án “Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin” tỉnh Tây Ninh	275		275			0			0				
77	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	0					0			0				
78	Chi cục Kiểm lâm	0					0			0				
79	UBND thành phố Tây Ninh	64.618					0			64.618	64.618			
80	UBND huyện Bến Cầu	6.325	6.325				0			0				
81	UBND huyện Tân Biên	17.919	4.100				0			13.819	13.819			

ẢNH M/1

Dự toán (1)														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5+6 +9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
82	UBND huyện Tân Châu	0	0				0			0				
83	BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh	44.500	44.500				0			0				
84	BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	25.300	25.300				0			0				
85	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	73.500	73.500				0			0				
86	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	34.220	34.220				0			0				
87	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	31.969	31.969				0			0				
88	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	40.505	40.505				0			0				
89	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	2.551	2.551				0			0				
90	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	518	518				0			0				
91	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	50.000	50.000				0			0				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	1.450			1.450		0			0				
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.000				1.000	0			0				
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	121.710					0			0			121.710	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	513.520					0			0			513.520	
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0					0			0				



Dự toán (1)														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0					0			0				
VIII	CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ CSHT	0					0			0				
B	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	229.320		206.205			0			23.115		23.115		
I	Vốn CTMTQG													
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững													
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới													
2	Vốn DTPT (Không kể chương trình MTQG)													
a	Vốn NSTIW													
b	Vốn NST													
3	Vốn SN (Không kể chương trình MTQG)													
a	Vốn NSTIW													
b	Vốn SN													

Quyết toán (sau điều chỉnh)														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26
	TỔNG SỐ	8.962.468	3.162.542	2.939.616	569	1.000	10.376	0	10.376	863.157	660.361	202.796	11.538	1.973.669
A	TỈNH QUẢN LÝ	6.747.749	1.858.337	2.152.344	569	1.000	5.680	0	5.680	744.611	638.361	106.250	11.538	1.973.669
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.760.972	1.858.337	2.152.344	0	0	5.680	0	5.680	744.611	638.361	106.250	0	0
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	12.708	985	10.413			0			1.310		1.310		
2	Văn phòng UBND tỉnh	17.377		17.377			0			0				
3	Sở Ngoại vụ	3.523		3.160			0			363		363		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	200.622	31.272	80.411			400		400	88.539	82.639	5.900		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.512	8.802	5.710			0			0				
6	Sở Tư pháp	8.925		8.925			0			0				
7	Sở Công thương	9.643		9.643			0			0				
8	Sở Khoa học và Công nghệ	13.883		13.883			0			0				
9	Sở Tài chính	9.037		9.037			0			0				
10	Sở Xây dựng	11.644		11.644			0			0				
11	Sở Giao thông Vận tải	182.825	7.671	124.709			0			50.446		50.446		

Quyết toán (sau điều chỉnh)																
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26		
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	419.626	518	414.173			4.935		4.935	0						
13	Sở Y tế	514.160	16.661	497.498			0			0						
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	90.191	154	90.023			13		13	0						
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	62.493	3.188	58.203			21		21	1.080		1.080				
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	46.344	6.095	31.966			1		1	8.284	8.284					
17	Sở Thông tin và Truyền thông	97.818	72.838	24.750			6		6	224		224				
18	Sở Nội vụ	37.030	70	34.424			5		5	2.531		2.531				
19	Thanh tra tỉnh	6.393		6.393			0			0						
20	Đài Phát thanh truyền hình	49.938		49.248			100		100	590		590				
21	Liên minh Hợp tác xã	2.378		2.329			49		49	0						
22	Văn phòng Tỉnh ủy - 509	70.371		70.321			50		50	0						
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh	5.583		4.877			0			706		706				
24	Tỉnh đoàn	8.288	1.807	6.371			0			110		110				
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	2.974		2.960			0			14		14				
26	Hội Nông dân tỉnh	3.311		3.268			0			43		43				
27	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	1.832		1.828			0			4		4				
28	Liên đoàn lao động tỉnh	205		205			0			0						
29	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	832		832			0			0						
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	399		399			0			0						
31	Hội Văn học Nghệ thuật	1.846		1.846			0			0						
32	Hội Nhà báo tỉnh	570		570			0			0						
33	Hội Luật gia tỉnh	424		424			0			0						
34	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.978	1.347	1.630			0			0						

Quyết toán (sau điều chỉnh)														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26
35	Hội Người Cao tuổi	366		366			0			0				
36	Hội Người mù	0					0			0				
37	Hội Đồng y	930		930			0			0				
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	462		462			0			0				
39	Hội Cựu Thanh niên xung phong	374		374			0			0				
40	Hội Khuyến học	490		490			0			0				
41	Chi cục Quản lý thi trường	220		220			0			0				
42	Công an tỉnh	180.012	38.594	107.196			100		100	34.122		34.122		
43	Trại Giàn Cây Cây	370		370			0			0				
44	BCH Quân sự tỉnh	101.856	22.486	77.452			0		0	1.919		1.919		
45	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	43.320	17.431	21.920			0			3.968	3.859	109		
46	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	162		162			0			0				
47	Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh	3.200	3.000	200			0			0				
48	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh - 1054202	377		377			0			0				
49	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh - 1054232	626		626			0			0				
50	KBNN tỉnh Tây Ninh - 1055398	147		147			0			0				
51	Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh - 1058732	229		229			0			0				
52	BHXXH tỉnh Tây Ninh	168.187		168.187			0			0				
53	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	980		980			0			0				

Quyết toán (sau điều chỉnh)														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chỉnh quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26
54	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tây Ninh	9		9			0			0				
55	Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh Tây Ninh - 3000425	25.000	25.000				0			0				
56	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh + Báo Tây Ninh - 3004564	4		4			0			0				
57	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh - 3010016	60		60			0			0				
58	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa - 3005671	2.722		2.722			0			0				
59	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh - 3012463	81.724		81.724			0			0				
60	BQL các Khu DTL.S Cách mạng miền Nam	9.436		9.436			0			0				
61	Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh	9.334		9.334			0			0				
62	Ban An toàn giao thông	1.143					0			1.143		1.143		
63	BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	22.734	527	22.206			0			0				
64	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	25.777		20.291			0			5.486		5.486		
65	BQL Khu kinh tế tỉnh	13.312	3.338	9.973			0			0				
66	BQL Khu Du lịch Quốc gia núi Bà Đen	14.335	1.433	12.902			0			0				
67	BQL DA ĐTXD chuyên ngành NN&PTNT	58.356	56.396	1.960			0			0				



Quyết toán (sau điều chỉnh)																
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
							Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26		
68	BQL DA xây dựng chuyên ngành giao thông	1.417.860	1.013.890	28			0			403.942	403.942					
69	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh	57		57			0			0						
70	Quỹ Phát triển đất tỉnh	2.341	2.341				0			0						
71	BQL DTXD tỉnh	192.451	186.534	22			0			5.895	5.895					
72	BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê Kông mở rộng	248		98			0			150		150				
73	Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS)	146.907	31.795				0			115.112	115.112					
74	Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Tây Ninh	748		748			0			0						
75	Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Tây Ninh	500		500			0			0						
76	Ban quản lý dự án “Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin” tỉnh Tây Ninh	132		132			0			0						
77	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	352	352				0			0						
78	Chi cục Kiểm lâm	4.811					0			4.811	4.811					
79	UBND thành phố Tây Ninh	0					0			0						
80	UBND huyện Bến Cầu	6.318	6.318				0			0						
81	UBND huyện Tân Biên	18.119	4.300				0			13.819	13.819					

Quyết toán (sau điều chỉnh)															
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG				Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26	
82	UBND huyện Tân Châu	4.959	4.959				0			0					
83	BQLDA DTXD thành phố Tây Ninh	30.682	30.682				0			0					
84	BQLDA DTXD huyện Hòa Thành	23.330	23.330				0			0					
85	BQLDA DTXD huyện Châu Thành	59.960	59.960				0			0					
86	BQLDA DTXD huyện Dương Minh Châu	34.220	34.220				0			0					
87	BQLDA DTXD huyện Trảng Bàng	43.305	43.305				0			0					
88	BQLDA DTXD huyện Gò Dầu	40.262	40.262				0			0					
89	BQLDA DTXD huyện Bến Cầu	2.571	2.571				0			0					
90	BQLDA DTXD huyện Tân Biên	518	518				0			0					
91	BQLDA DTXD huyện Tân Châu	53.385	53.385				0			0					
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	569			569		0			0					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.000				1.000	0			0					
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0					0			0					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0					0			0					
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0					0			0					

Quyết toán (sau điều chỉnh)															
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	1.973.669					0			0				1.973.669	
VIII	CHI TRẢ NỢ GÓC VỐN VAY ĐẦU TƯ CSHT	11.538					0			0			11.538		
B	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	2.214.719	1.304.206	787.272	0	0	4.696	0	4.696	118.546	22.000	96.546	0	0	
1	Vốn CTMTQG	4.696	0	0	0	0	4.696	0	4.696	0	0	0	0	0	
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	0					0			0					
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	4.696					4.696		4.696	0					
2	Vốn ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	1.326.206	1.304.206	0	0	0	0	0	0	22.000	22.000	0	0	0	
a	Vốn NSTW	22.000					0			22.000	22.000				
b	Vốn NST	1.304.206	1.304.206				0			0					
3	Vốn SN (Không kể chương trình MTQG)	883.818	0	787.272	0	0	0	0	0	96.546	0	96.546	0	0	
a	Vốn NSTW	96.546					0			96.546		96.546			
b	Vốn SN	787.272		787.272			0			0					

So sánh (%)														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
	TỔNG SỐ	150,9%	234,7%	112,2%	39,3%	100,0%	97,6%		97,6%	65,1%	55,4%	152,8%	1,8%	
A	TỈNH QUẢN LÝ	118,1%	137,9%	89,2%	39,3%	100,0%	53,4%		53,4%	57,2%	53,5%	97,0%	1,8%	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	93,8%	137,9%	89,2%			53,4%		53,4%	57,2%	53,5%	97,0%		
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	87,4%	97,5%	85,2%						100,0%		100,0%		
2	Văn phòng UBND tỉnh	95,0%		95,0%										
3	Sở Ngoại vụ	97,8%		98,1%						95,7%		95,7%		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	118,4%	6242,0%	95,6%			27,6%		27,6%	106,2%	106,6%	100,0%		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	59,9%	47,7%	99,4%										
6	Sở Tư pháp	94,7%		94,7%										
7	Sở Công thương	87,2%		87,5%			0,0%		0,0%					
8	Sở Khoa học và Công nghệ	84,1%		84,1%										
9	Sở Tài chính	95,7%		95,7%										
10	Sở Xây dựng	92,8%		92,8%										
11	Sở Giao thông Vận tải	98,6%	99,5%	98,3%						99,3%		99,3%		

STT	Tên đơn vị	So sánh (%)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	95,6%	66,6%	95,6%			99,7%		99,7%					
13	Sở Y tế	75,3%	192,5%	73,8%										
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	90,0%	99,7%	91,9%			53,6%		53,6%	0,0%		0,0%		
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	92,7%	113,3%	91,7%			70,9%		70,9%	100,0%		100,0%		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	47,9%	47,1%	83,1%			14,9%		14,9%	18,3%	18,3%			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	96,4%	99,9%	98,4%			0,2%		0,2%	100,0%		100,0%		
18	Sở Nội vụ	76,6%	100,0%	76,3%			24,5%		24,5%	81,0%		81,0%		
19	Thanh tra tỉnh	99,0%		99,0%										
20	Dài Phát thanh truyền hình	91,4%	0,0%	91,5%			100,0%		100,0%	100,0%		100,0%		
21	Liên minh Hợp tác xã	75,7%		93,5%			7,5%		7,5%					
22	Văn phòng Tỉnh ủy - 509	91,1%	0,0%	91,2%			100,0%		100,0%					
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh	95,6%		94,9%						100,0%		100,0%		
24	Tỉnh đoàn	92,3%	99,6%	90,4%						95,9%		95,9%		
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	95,2%		95,1%						100,0%		100,0%		
26	Hội Nông dân tỉnh	96,0%		96,0%						100,0%		100,0%		
27	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	93,3%		93,4%						66,3%		66,3%		
28	Liên đoàn lao động tỉnh	100,0%		100,0%										
29	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	74,9%		74,9%										
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	87,2%		87,2%										
31	Hội Văn học Nghệ thuật	98,3%		98,3%										
32	Hội Nhà báo tỉnh	92,1%		92,1%										
33	Hội Luật gia tỉnh	87,5%		87,5%										
34	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	97,1%	99,8%	94,9%										

STT	Tên đơn vị	So sánh (%)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
35	Hội Người Cao tuổi	95,8%		95,8%										
36	Hội Người mù													
37	Hội Đồng y	90,2%		90,2%										
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	97,7%		97,7%										
39	Hội Cựu Thanh niên xung phong	90,4%		90,4%										
40	Hội Khuyết học	100,0%		100,0%										
41	Chi cục Quản lý thị trường	93,5%		93,5%										
42	Công an tỉnh	91,9%	70,8%	100,0%			100,0%		100,0%			100,0%		
43	Trại Giãn Cây Cậy	100,0%		100,0%										
44	BCH Quân sự tỉnh	101,4%	106,7%	100,0%			0,0%		0,0%	100,0%		100,0%		
45	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	55,0%	65,3%	99,9%						13,2%	12,9%	100,0%		
46	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	100,0%		100,0%										
47	Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh	100,0%	100,0%	100,0%										
48	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh - 1054202	100,0%		100,0%										
49	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh - 1054232	100,0%		100,0%										
50	KBNN tỉnh Tây Ninh - 1055398	100,0%		100,0%										
51	Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh - 1058732	100,0%		100,0%										
52	BHXXH tỉnh Tây Ninh	100,0%		100,0%										
53	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	85,2%		85,2%										

STT	Tên đơn vị	So sánh (%)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
54	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tây Ninh	100,0%		100,0%										
55	Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh Tây Ninh - 3000425	100,0%	100,0%											
56	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh + Báo Tây Ninh - 3004564	100,0%		100,0%										
57	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh - 3010016	100,0%		100,0%										
58	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa - 3005671	100,0%		100,0%										
59	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh - 3012463	100,0%		100,0%										
60	BQL các Khu DTLs Cách mạng miền Nam	90,4%		90,4%										
61	Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh	86,8%		86,8%										
62	Ban An toàn giao thông	96,2%								96,2%		96,2%		
63	BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	97,1%		94,9%										
64	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	96,6%		95,7%						99,8%		99,8%		
65	BQL Khu kinh tế tỉnh	46,8%	19,0%	91,3%								#DIV/0!		
66	BQL Khu Du lịch Quốc gia núi Bà Đen	98,4%	91,8%	99,2%										
67	BQL DA ĐTXD chuyên ngành NN&PTNT	159,9%	163,3%	100,0%										

So sánh (%)														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
68	BQL DA xây dựng chuyên ngành giao thông	125,3%	217,0%	100,0%										
69	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh	100,0%		100,0%										
70	Quỹ Phát triển đất tỉnh	100,0%	100,0%											
71	BQL ĐTXD tỉnh	87,3%	84,6%	100,0%										
72	BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê Kông mở rộng	43,5%		70,0%						34,9%		34,9%		
73	Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS)	44,8%	102,6%							38,8%	38,8%			
74	Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Tây Ninh	100,0%		100,0%										
75	Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Tây Ninh	100,0%		100,0%										
76	Ban quản lý dự án “Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin” tỉnh Tây Ninh	47,9%		47,9%										
77	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng													
78	Chi cục Kiểm lâm													
79	UBND thành phố Tây Ninh	0,0%								0,0%	0,0%			
80	UBND huyện Bến Cầu	99,9%	99,9%											
81	UBND huyện Tân Biên	101,1%	104,9%							100,0%	100,0%			

So sánh (%)														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
82	UBND huyện Tân Châu													
83	BQLDA DTXD thành phố Tây Ninh	68,9%	68,9%											
84	BQLDA DTXD huyện Hòa Thành	92,2%	92,2%											
85	BQLDA DTXD huyện Châu Thành	81,6%	81,6%											
86	BQLDA DTXD huyện Dương Minh Châu	100,0%	100,0%											
87	BQLDA DTXD huyện Trảng Bàng	135,5%	135,5%											
88	BQLDA DTXD huyện Gò Dầu	99,4%	99,4%											
89	BQLDA DTXD huyện Bến Cầu	100,8%	100,8%											
90	BQLDA DTXD huyện Tân Biên	99,9%	99,9%											
91	BQLDA DTXD huyện Tân Châu	106,8%	106,8%											
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	39,3%			39,3%									
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	100,0%				100,0%								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0,0%											0,0%	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0,0%											0,0%	
VI	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN													

So sánh (%)														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU													
VIII	CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ CSHT													
B	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	965,8%		381,8%						512,9%		417,7%		
I	Vốn CTMTQG													
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững													
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới													
2	Vốn DTPT (Không kể chương trình MTQG)													
a	Vốn NSTW													
b	Vốn NST													
3	Vốn SN (Không kể chương trình MTQG)													
a	Vốn NSTW													
b	Vốn SN													